

Bản án số: 53 /2018/DS-PT

Ngày: 25 - 12 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vương

Các thẩm phán:

1. Ông Ngô Văn Thắng.

2. Bà Phạm Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Hòa -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 12 năm 2018, tại Hội trường xét xử số 4 - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 32/2018/TLPT- DS ngày 28/8/2018 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS - ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2018/QĐ-PT ngày 08/11/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 63/ QĐPT - DS ngày 27/11/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 65/ QĐPT - DS ngày 07/12/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 67/ QĐPT - DS ngày 17/12/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Tuấn D; Địa chỉ: phường K L, tp M C, tỉnh Q N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đ D M

2. Bị đơn: -Anh Trần Mạnh D ; Địa chỉ: phường C X, tp H L, tỉnh Q N.

-Chị Vũ Thị Tuyết N; Sinh năm 1980 Địa chỉ: phường B Đ, Tp H L, tỉnh Q N.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Vũ Thị Tuyết N:

Luật sư B T V; Luật sư Công ty Luật TNHH Thanh Vân 89 và cộng sự - Chi nhánh Quảng Ninh.

4. Người kháng cáo: Chị Vũ Thị Tuyết N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai, nguyên đơn anh Đào Tuấn D trình bày: do xuất phát từ mối quan hệ tình cảm quen biết, ngày 02/01/2014 anh Đào Tuấn D có cho anh Trần Mạnh D1 vay số tiền 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Khi vay, anh D1 có nói vay để góp vốn mua lô đất số L10, ô số 1 khu T5, thỏa thuận thời hạn trả là cuối năm 2014, anh D không yêu cầu trả lãi và không cần tài sản đảm bảo mà chỉ viết giấy tay với nhau. Đến đầu năm 2015, anh D1 gặp anh D trao đổi vì kinh tế khó khăn không trả được nợ, nên hai bên thỏa thuận chuyển toàn bộ hợp đồng góp vốn lô đất trên cho anh D để trừ nợ.

Sau đó Tòa án đã giải quyết ly hôn và chia tài sản chung cho vợ chồng anh D1. Anh D được Tòa án triệu tập với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến số nợ 2.800.00.000đ. Tuy nhiên, do không hiểu hết quy định của pháp luật và cho rằng anh và anh D1 đã giải quyết xong số nợ trên bằng việc chuyển giao hợp đồng góp vốn lô đất để trừ nợ, nên anh không thực hiện quyền yêu cầu độc lập trong vụ án đó. Vì vậy, anh không được Tòa án xem xét giải quyết và dành quyền khởi kiện cho anh bằng vụ án khác nếu có yêu cầu. Tại bản án có hiệu lực pháp luật ngày 06/9/2017, Tòa án đã quyết định chị N được quyền sử dụng lô đất trên và thanh toán tiền cho anh D1.

Nay nguyên đơn anh Đào Tuấn D khởi kiện bằng vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu các Bị đơn là anh Trần Mạnh D1 và chị Vũ Thị Tuyết N phải có nghĩa vụ trả anh số tiền 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng), là tiền vay để mua lô đất. Do số nợ này trong thời kỳ hôn nhân của các Bị đơn và để mua lô đất nói trên, nên nguyên đơn yêu cầu mỗi bị đơn phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ và không yêu cầu phải trả lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh Đào Tuấn D trình bày: trong quá trình giải quyết vụ án, anh D1 đã tự nguyện trả cho anh D số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); Do vậy, anh D rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu anh D1 và chị N phải có nghĩa vụ trả cho anh D số nợ còn lại là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Về nghĩa vụ cụ thể của anh D1, chị N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai, bị đơn anh Trần Mạnh D1 trình bày: Ngày 02/01/2014, anh có vay của anh Đào Tuấn D số tiền 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng), mục đích là để mua lô đất số L10, ô số 1, khu T5. Khi vay, anh có viết giấy vay tiền và hẹn thời hạn vay đến cuối năm 2014. Toàn bộ số tiền đó anh đã dùng vào việc góp vốn và các chi phí khác cho việc mua lô đất trên.

Tuy nhiên, đến cuối năm 2014 anh chưa có điều kiện trả nợ cho anh D, nên anh đã chuyển toàn bộ Hợp đồng góp vốn của lô đất cho anh D để trừ nợ. Sau đó, anh và chị N do mâu thuẫn vợ chồng, nên đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn năm 2015 và giải quyết chia tài sản chung bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật ngày 06/9/2017. Tòa án đã quyết định giao lô đất số L10, ô số 1, khu T5 cho chị N được quyền sử dụng và thanh toán tiền chênh lệch cho anh; còn số nợ của anh D không được Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án đó, vì anh D không có yêu cầu độc lập. Nay anh D khởi kiện anh và chị N bằng vụ án khác về việc đòi nợ số tiền trên, quan điểm của anh D1 đồng ý với yêu cầu của anh D, vì đây là số nợ của anh và chị N trong thời kỳ hôn nhân, mục đích để tạo dựng tài sản chung nên cả hai đều phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh D. Anh D1 đề nghị Tòa án phân chia nghĩa vụ nợ của anh và chị N, cụ thể mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

Tại phiên tòa anh D1 xác nhận tháng 6/2018 anh đã trả nợ được cho anh D số tiền là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); đồng thời chị N chỉ công nhận số tiền góp vốn và các chi phí làm thủ tục đất là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng), mà không công nhận số tiền anh phải chi phí hoa hồng cho việc mua đất, nên anh D1 chỉ yêu cầu chị N có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ còn lại là 1.900.000.000đ của anh D, số tiền 900.000.000đ anh tự nguyện trả riêng cho anh D.

Tại bản tự khai và các lời khai, bị đơn chị Vũ Thị Tuyết N trình bày: chị không quen biết anh Đào Tuấn D, cũng như không biết đến khoản nợ mà anh D khởi kiện, chị không ký giấy vay nợ với anh D, nên chị không có trách nhiệm trả nợ.

Đối với số tiền mà chị và anh D1 mua lô đất số L10, ô số 1 theo hợp đồng góp vốn năm 2014 (*chị N xác nhận tổng chi phí cụ thể 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng)*), là do có từ các nguồn sau: tiền tiết kiệm của hai vợ chồng do anh D1 quản lý, thể hiện bằng các sổ tiết kiệm từ năm 2008 đến 2012 khoảng 1,3 tỷ đồng; tiền lợi nhuận có được do anh D1 góp vốn với bạn để kinh doanh nhà hàng; tiền bố mẹ đẻ của chị cho 300.000.000đ. Do vậy, anh D1 và chị hoàn toàn có đủ tiền để góp vốn mua lô đất trên, mà không phải vay của anh D.

Quan điểm của chị N trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D và quan điểm của anh D1 về việc chị phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh D.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã căn cứ các điều 147, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 27, 29, 30, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn anh Đào Tuấn D.

-Buộc anh Trần Mạnh D1 và chị Vũ Thị Tuyết N phải có nghĩa vụ trả anh Đào Tuấn D số tiền 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng), cụ thể chia theo phần:

+ Anh Trần Mạnh D1 phải trả 1.045.000.000đ (Một tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

+ Chị Vũ Thị Tuyết N phải trả 855.000.000đ (Tám trăm, năm mươi lăm triệu đồng).

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 27/7/2018, bị đơn chị Vũ Thị Tuyết N kháng cáo bản án số 12/2018/DSST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long. Chị N không đồng ý trả cho anh D số tiền 855.000.000đ (Tám trăm năm mươi năm triệu đồng) vì các lý do: Hợp đồng vay tài sản giữa anh D và anh D1 không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Chị không được thỏa thuận vay, không biết khoản vay này; Anh D1 khai sử dụng tiền vay để mua đất là không phù hợp vì số tiền góp vốn mua đất là 1.815.600.000đ, nhưng hợp đồng vay với anh D là 2,8 tỷ đồng. Hơn nữa, tại thời điểm mua đất vợ chồng chị có tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng, nên có tiền mua đất không cần phải vay anh D; Và nếu anh D cho anh D1 vay một số tiền lớn 2,8 tỷ đồng, mà không yêu cầu lãi suất như anh D1, anh D khai là vô lý. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh điều tra xem xét, giải quyết toàn bộ vụ án theo trình tự phúc thẩm để bảo vệ quyền lợi cho chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm:

Theo yêu cầu của chị Vũ Thị Tuyết N và xét thấy cần thiết cho quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã Quyết định trưng cầu **Trung tâm Tư vấn, Giám định Dân sự** (Trụ sở: số 67 – Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, tp Hà Nội; Cơ quan quyết định thành lập: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ Thuật Việt Nam; Được Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận Đăng ký hoạt động) thực hiện giám định “**Tuổi mực**” viết trên Giấy vay tiền đề ngày 02/01/2014, do anh Trần Mạnh D1 viết, có chữ ký của anh Trần Mạnh D1 và anh Đào Tuấn D. Đồng thời, gửi văn bản yêu cầu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Ninh; Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh, cung cấp thông tin về các khoản tiền tiết kiệm anh Trần Mạnh D1 gửi tại các Ngân hàng trên, trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2015, để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Đ D M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn chị Vũ Thị Tuyết N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị N và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N có quan điểm cho rằng: Việc vay tiền giữa anh D1 và anh D chị N không được biết, không ký giấy vay; Khi mua đất, hai vợ chồng anh chị vẫn có tiền gửi tiết kiệm, có đủ tiền để mua không cần vay; Anh D1 vay tiền anh D khi hai người đã ly hôn. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đào Tuấn D.

- Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn anh Đào Tuấn D cho rằng:

+ Khoản tiền vay của anh D dùng để mua đất, tạo lập lên tài sản chung của 02 vợ chồng anh D, chị N. Do đó, chị Vũ Thị Tuyết N phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh Trần Mạnh D1.

+ Về kết luận giám định tuổi mực viết trên “Giấy vay tiền” của anh Trần Mạnh D1, của Trung tâm Tư vấn giám định Dân sự - thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam: trung tâm này không thuộc hệ thống các cơ quan Giám định Tư pháp theo Luật Giám định Tư pháp (*căn cứ Luật Giám định Tư pháp; Nghị định số 85/2013/NĐ – CP, ngày 29/7/2013*), nên kết luận giám định này chỉ là dịch vụ giám định ngoài tổ tụng theo yêu cầu của đương sự, nên chỉ có tính chất tham khảo.

- Bị đơn anh Trần Mạnh D1 có quan điểm: số tiền anh vay của anh D là khoản vay để tạo lập tài sản chung, nên anh và chị N phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh D. Đề nghị HĐXX xem xét kết luận giám định theo đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham dự phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thị Tuyết N. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đề nghị ngừng phiên tòa, để có văn bản hỏi cơ quan có thẩm quyền về việc Trung tâm Tư vấn giám định Dân sự, có phải là Văn phòng Giám định Tư pháp ngoài công lập theo Luật Giám định Tư pháp hay không. HĐXX xác định Trung tâm này không phải là Văn phòng Giám định Tư pháp ngoài công lập, theo quy định tại Điều 14 - Luật Giám định Tư pháp; vì Điều luật này đã quy định rất rõ ràng về Văn phòng Giám định Tư pháp ngoài công lập, phải do UBND cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập và chỉ được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả. Do đó, không cần thiết phải ngừng phiên tòa để có văn bản hỏi về nội dung này, mà vẫn tiếp tục xét xử theo luật định.

- Về kết luận giám định số 35/2018/TTTVGĐDS ngày 10/11/2018, của Trung tâm Tư vấn giám định Dân sự về tuổi mực viết trên “**Giấy vay tiền**” của anh Trần Mạnh D1, Hội đồng xét xử có quan điểm: Trung tâm Tư vấn giám định Dân sự là tổ chức được thành lập hợp pháp, có tư cách pháp nhân do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam quyết định thành lập; Được Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận Đăng ký hoạt động; có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu giám định; có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện Giám định tư pháp (*phù hợp với các quy định tại Điều 19, Điều 20 - Luật Giám định Tư pháp - quy định về Tổ chức Giám định Tư pháp theo vụ việc*) và là **đơn vị duy nhất hiện nay ở Việt Nam thực hiện giám định “Tuổi mực”**, nên kết luận giám định này được coi là nguồn chứng cứ, theo quy định tại khoản 5 Điều 94 - Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ Điều 471 - Bộ luật dân sự 2005 và Điều 463 - BLDS 2015, quy định về hợp đồng vay tài sản:

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Do đó “Giấy vay tiền” viết tay ghi ngày 02/01/2014, của anh Trần Mạnh D1 được coi là “hợp đồng vay” để xem xét giải quyết trong vụ án.

Xét “Hợp đồng” là “Giấy vay tiền” viết tay ghi ngày 02/01/2014 thì thấy: Giấy vay tiền ghi rõ: “*Tôi là Trần Mạnh D1 Hôm nay tôi viết giấy vay số tiền 2.800.000.000 đồng của anh Đào Tuấn D.....Tôi đã nhận đủ số tiền vay của anh D như trên và hẹn anh D đến cuối năm 2014 sẽ trả tiền cho anh D*”. Hợp đồng chỉ có

chữ ký của anh Đào Tuấn D và anh Trần Mạnh D1, không có tên và chữ ký của chị Vũ Thị Tuyết N.

Nội dung hợp đồng phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được, là các Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đối với anh Trần Mạnh D1; anh Đào Tuấn D trong vụ án *“Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”* thể hiện:

Tại BL 65 anh Trần Mạnh D1 khai: *“Chị N không biết việc tôi vay tiền của anh D để góp vốn mua lô đất”*

Tại BL 63 anh Đào Tuấn D khai: *“Việc tôi cho anh D1 vay tiền chị N không biết. Tôi cũng không biết chị N là ai”*.

Như vậy, đủ căn cứ xác định chủ thể của “hợp đồng vay” nêu trên là anh Đào Tuấn D và anh Trần Mạnh D1. Trong đó, bên cho vay là anh Đào Tuấn D, bên vay là anh Trần Mạnh D1, chị Vũ Thị Tuyết N không biết, không tham gia ký kết hợp đồng.

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai của anh D và người đại diện theo ủy quyền của anh D: do khoản vay nêu trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N và anh D1, và được sử dụng vào mục đích mua tài sản chung của vợ chồng, khối tài sản đó đã được chia theo yêu cầu của anh D1 và chị N. Vì vậy, anh D đã khởi kiện yêu cầu cả chị N, anh D1 cùng có trách nhiệm trả nợ.

Xem xét yêu cầu khởi kiện nêu trên của anh D thì thấy:

-Trên cơ sở **ngày** ghi trên “giấy vay tiền” giữa anh Đào Tuấn D và anh Vũ Mạnh D1 là ngày 02/01/2014 và căn cứ vào lời khai của đương sự, nên tại bản án phúc thẩm số 18/2017/HNGĐ-PT ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã nhận định *“Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thể hiện khoản vay 2,8 tỷ đồng anh D1 đã ký giấy vay của anh Đào Tuấn D được thực hiện vào tháng 01/2014, là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân của anh D1, chị N”*

Đồng thời, tại cấp sơ thẩm do chị N không cung cấp được tài liệu chứng cứ, thể hiện tại thời điểm nộp tiền mua lô đất đòi T5 anh D1, chị N có số tiền gửi tiết kiệm để nộp; Nên tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc chị N có nghĩa vụ trả nợ chung với anh D1 khoản tiền vay của anh Đào Tuấn D.

-Nhưng theo tài liệu thu thập được từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Quảng Ninh; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Quảng Ninh; Ngân hàng Nông Nghiệp phát triển nông thôn – Chi nhánh Quảng Ninh thể hiện:

Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2015 có nhiều sổ tiết kiệm mang tên anh Trần Mạnh D1 được gửi tại các Ngân hàng, nhiều nhất là tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – chi nhánh Quảng Ninh.

Từ 01/01/2014 đến 09/01/2014 (là thời gian giao dịch, ký kết và nộp tiền góp vốn mua đất đồi T5), anh D1 có rút một số tiền tiết kiệm tại các ngân hàng, cụ thể: Trong ngày 07/01/2014 anh Trần Mạnh D1 có rút tại ngân hàng TMCP Hàng Hải số tiền 153.610.558đồng từ sổ tiết kiệm số 0501010074513-9VNĐ; rút 100.056.667đ từ sổ tiết kiệm số 0501010075975-2/VNĐ; Ngày 08/01/2014, anh D1 rút tại ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn số tiền 101.760.228 đồng;

Và cũng theo tài liệu do các ngân hàng cung cấp, thì tại thời điểm này còn nhiều sổ tiết kiệm được gửi tại ngân hàng TMCP Hàng Hải từ trước năm 2014 nhưng anh D1 vẫn chưa rút để sử dụng, cụ thể: Sổ tiết kiệm 150 triệu đồng gửi ngày 29/8/2013; sổ tiết kiệm 130 triệu đồng gửi ngày 17/8/2013; sổ tiết kiệm 80 triệu đồng gửi ngày 01/8/2013; 160 triệu đồng gửi ngày 01/10/2013; 100 triệu đồng gửi 17/10/2013; 100 triệu đồng gửi 14/12/2013 (Tổng cộng 720 triệu). Như vậy, vào thời điểm nộp tiền góp vốn mua đất đồi T5, ngoài số tiền đã nộp thì anh D1 vẫn còn khoản tiền 720 triệu đồng, gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải chưa sử dụng đến.

Hơn nữa, ngay sau thời điểm mua đất đồi T5 đến trước khi ly hôn với chị N vào 16/7/2015, có nhiều sổ tiết kiệm mang tên anh Trần Mạnh D1 được mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi Nhánh Quảng Ninh, cụ thể: ngày 01/4/2014 gửi 87.370.000đ; ngày 08/4/2014 gửi 100.000.000đ; ngày 15/5/2014 gửi 150.000.000đ; ngày 23/5/2014 gửi 110.000.000đ; ngày 30/6/2014 gửi 100.000.000đ....

Theo Điều 33 - Luật Hôn nhân gia đình 2014, thì các khoản tiền tiết kiệm mang tên anh Trần Mạnh D1 có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng anh D1 và chị N.

Mặt khác, cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thu thập thêm tài liệu, chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án, cụ thể:

Theo yêu cầu của chị Vũ Thị Tuyết N, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã Quyết định trưng cầu giám định, đối với Tuổi mực của Giấy vay tiền đề ngày 02/01/2014, do anh Trần Mạnh D1 viết.

Tại Bản giám định số 35/2018/TTTV, GĐDS ngày 10/11/2018, của Trung tâm tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã kết luận: *“Mẫu mực gel đen viết trên “Giấy vay tiền” đề ngày 02/4/2014 do anh Trần Mạnh D1 viết, có chữ ký của anh Trần Mạnh D1 và anh Đào Tuấn D*

không được viết trong tháng 01 năm 2014, mà được viết (ký) vào khoảng tháng 6 (+ 1 tháng) năm 2016”

Hội đồng xét xử thấy, đây là một chứng cứ mới cần được xem xét. Bởi lẽ, ngày 16/7/2015 Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 268/2015/QĐST-HNGĐ giữa anh Trần Mạnh D1 và chị Vũ Thị Tuyết N; Quyết định có hiệu lực ngay và quan hệ hôn nhân giữa hai người đã chấm dứt từ ngày 16/7/2015.

Với kết luận giám định nêu trên, đủ cơ sở xác định “Giấy vay tiền” giữa anh Trần Mạnh D1 và anh Đào Tuấn D không phải được lập vào ngày 02/01/2014 mà lập vào tháng 6 năm 2016 (+ 1 tháng). Do “Hợp đồng vay tiền” giữa anh D1 và anh D, được xác lập sau khi chị N và anh D1 đã ly hôn, nên chị N không có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền vay do anh D1 thực hiện sau khi hai người đã ly hôn.

Với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập bổ sung tại cấp phúc thẩm, đủ căn cứ xác định: Trước, trong và sau khi mua đất đồi T5, anh Trần Mạnh D1 và Chị Vũ Thị Tuyết N có tiền tiết kiệm gửi tại các Ngân hàng chưa sử dụng đến. Vì vậy, việc anh D1 và anh D cho rằng, anh D đã cho anh D1 vay toàn bộ tiền để mua đất đồi T5 là không phù hợp.

Hơn nữa, Hội đồng xét xử thấy rằng hợp đồng vay tiền giữa anh D1 và anh D được ký kết sau khi anh D1 đã ly hôn với chị Vũ Thị Tuyết N, là khoản vay riêng mà anh D1 vay của anh Đào Tuấn D, và khoản tiền đó không được sử dụng vào việc góp vốn mua đất đồi T5, chị N không biết, không tham gia, nên chị N không có nghĩa vụ cùng trả nợ anh Đào Tuấn D với anh D1. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thị Tuyết N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thị Tuyết N, không buộc chị N có nghĩa vụ liên đới cùng với anh D1 trả tiền cho anh D, chỉ buộc anh Trần Mạnh D1 có nghĩa vụ trả nợ cho anh Đào Tuấn D 1,9 tỷ đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm tuyên về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ nhưng không áp dụng điều luật là thiếu sót. Cấp phúc thẩm bổ sung ở phần áp dụng pháp luật cho phù hợp.

[3] Về chi phí trưng cầu giám định:

Căn cứ vào “Giấy vay tiền” ngày 02/01/2014, giữa anh Đào Tuấn D và anh Vũ Mạnh D1, anh Đào Tuấn D khởi kiện yêu cầu buộc chị N cùng có nghĩa vụ với anh Trần Mạnh D1, trả nợ số tiền 1.900.000.000đồng; Nhưng theo kết quả giám định chứng minh yêu cầu của chị Vũ Thị Tuyết N là có căn cứ và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D đối với chị N. Do đó,

căn cứ khoản 2 Điều 161 - Bộ luật tố tụng dân sự, Anh Đào Tuấn D phải chịu 22.000.000đ tiền chi phí giám định.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa theo yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thị Tuyết N nên chị N không phải nộp án phí phúc thẩm. Hội đồng xét xử sửa lại án phí sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

Anh Trần Mạnh D1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả anh Đào Tuấn D 1.900.000.000 là 69.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị Tuyết N.

Sửa bản án sơ thẩm số 12/2018/DS - ST ngày 17/7/2018, của Tòa án nhân dân Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh về xác định nghĩa vụ trả nợ.

Căn cứ vào điều 147, 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466; Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn anh Đào Tuấn D về yêu cầu đòi nợ đối với anh Trần Mạnh D1.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Đào Tuấn D, đề nghị Tòa án buộc chị Vũ Thị Tuyết N có nghĩa vụ cùng trả nợ với anh D1 khoản tiền vay của anh D.

Buộc anh Trần Mạnh D1 có nghĩa vụ trả anh Đào Tuấn D số tiền 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả cho người được thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí :

Anh Trần Mạnh D1 phải nộp 69.000.000đ(*Sáu mươi chín triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Đào Tuấn D số tiền tạm ứng án phí 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002375 ngày 02/01/2018, của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Hạ Long.

Chị Vũ Thị Tuyết N không phải nộp án phí sơ thẩm, phúc thẩm. Trả lại chị N số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm, đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000023 ngày 03/8/2018, của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Hạ Long.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Anh Đào Tuấn D phải nộp 22.000.000đ tiền chi phí giám định. Nhưng chị Vũ Thị Tuyết N đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền nêu trên. Do đó, Anh Đào Tuấn D phải trả cho chị Vũ Thị Tuyết N 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Vương